

Số/ No: 07176.2505/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.2734 2504  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06916 2504  
Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 24/04/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 24-29/04/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 02/05/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 1 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Bể chứa Nhà máy nước Đồng Xuân 4  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD     | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1           | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD=0,002) | mg/L                 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 07180.2505/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.2734 2504  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06920 2504  
Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 24/04/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 24-29/04/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 02/05/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 1 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước trên mạng Nhà máy nước Đồng Xuân 4  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD     | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1           | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD=0,002) | mg/L                 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



Số/ No: 07184.2505/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.2734 2504  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.06924 2504  
Trang/ Page: 1/ 1

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN  
Địa chỉ/ Address : Số 05 Hải Dương, Phường 1, TP. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 24/04/2025 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 24-29/04/2025  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 02/05/2025  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 1 lít  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước cuối mạng Nhà máy nước Đồng Xuân 4  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD     | KẾT QUẢ/<br>RESULT             | ĐƠN VỊ TÍNH/<br>UNIT |
|-------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| 1           | Arsenic (As) (*)                   | SMEWW 3030 A,E : 2023<br>SMEWW 3113 B : 2023 | Không phát hiện<br>(LOD=0,002) | mg/L                 |

**Ghi chú/ Notes:**

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)  
(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



ThS. Nguyễn Văn Tâm